|  |  |
| --- | --- |
| **UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: /2024/QĐ-UBND | *Gia Lai, ngày tháng năm 2024* |

**DỰ THẢO**

**QUYẾT ĐỊNH**

**Quy định mức trợ cấp từng lần và số lần trợ cấp gạo bảo vệ và phát triển rừng theo quy định tại Thông tư số 12/2022/TT-BNNPTNT ngày 20 tháng 9 năm 2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;*

*Căn cứ Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;*

*Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia; Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Thông tư số 12/2022/TT-BNNPTNT ngày 20 tháng 9 năm 2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về hướng dẫn một số hoạt động về lâm nghiệp thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn*.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Quy định mức trợ cấp từng lần, số lần trợ cấp gạo thực hiện công tác bảo vệ và phát triển rừng thuộc Tiểu dự án 1, dự án 3, Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I từ năm 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai (sau đây viết tắt là Chương trình), cụ thể như sau:

1. Mức trợ cấp gạo: 15 kg gạo/khẩu/tháng hoặc bằng tiền tương ứng với giá trị 15 kg gạo/khẩu/tháng tại thời điểm trợ cấp (theo giá công bố của địa phương) trong thời gian chưa tự túc được lương thực. Mức trợ cấp từng lần tối đa 25% tổng số gạo được trợ cấp trong năm.

2. Số lần trợ cấp gạo: 04 (bốn) lần/năm (03 tháng/lần).

**Điều 2.** Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị

1. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

a) Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc tổ chức thực hiện trợ cấp gạo bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn địa phương quản lý.

b) Chỉ đạo xây dựng dự án về trợ cấp gạo bảo vệ rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh có trồng bổ sung, trồng rừng phòng hộ, trồng rừng sản xuất và phát triển lâm sản ngoài gỗ; phê duyệt dự án để làm căn cứ tổ chức triển khai thực hiện cấp gạo cho từng hộ nghèo trong vùng dự án theo quy định và đúng quy định.

c) Hàng năm, tổng hợp, xây dựng kế hoạch nhu cầu kinh phí thực hiện trợ cấp gạo bảo vệ và phát triển rừng của địa phương theo quy định tại Thông tư số 12/2022/TT-BNNPTNT gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp; phân bổ kinh phí được giao cho Ủy ban nhân dân cấp xã.

d) Định kỳ hàng quý, 6 tháng, một năm (vào ngày 15 tháng cuối quý) báo cáo kết quả thực hiện trợ cấp gạo về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để theo dõi, tổng hợp gửi Ban Dân tộc tỉnh tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

2. Các đơn vị chủ rừng là tổ chức

Phối hợp với UBND các xã, các phòng chức năng thuộc UBND cấp huyện có liên quan để rà soát, thẩm định trình Chủ tịch UBND huyện phê duyệt danh sách hộ gia đình nghèo, khẩu nghèo thực hiện nhận khoán bảo vệ rừng trong thời gian chưa tự túc được lương thực đảm bảo chính xác, dân chủ, công khai. Đồng thời, hàng năm cung cấp kết quả nghiệm thu; phối hợp rà soát, bổ sung các trường hợp phát sinh (như hộ tái nghèo, hộ nghèo mới được giao khoán bảo vệ rừng ….) hoặc rà soát, giảm các hộ gia đình đã tự túc được lương thực để trình phê duyệt và triển khai thực hiện đảm bảo đúng quy định.

3. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan chỉ đạo, đôn đốc, hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra, giám sát, đánh giá hiệu quả thực hiện chính sách trợ cấp gạo bảo vệ và phát triển rừng theo Thông tư số 12/2022/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trên địa bàn tỉnh; hướng dẫn, xử lý các khó khăn, vướng mắc phát sinh (nếu có) trong quá trình tổ chức thực hiện.

b) Hàng năm, tổng hợp, xây dựng kế hoạch nhu cầu kinh phí thực hiện trợ cấp gạo bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn tỉnh theo quy định; phối hợp với Sở Tài chính tham mưu phân bổ kinh phí thực hiện cho các địa phương.

4. Các Sở, ngành: Tài chính, Lao động - Thương binh và Xã hội, Tài nguyên và Môi trường và Ban Dân tộc tỉnh

a) Căn cứ theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo dõi, chỉ đạo, đôn đốc, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát, đánh giá hiệu quả và xử lý các khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện chính sách trợ cấp gạo bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn tỉnh.

b) Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tham mưu phân bổ nguồn kinh phí sự nghiệp thực hiện Tiểu dự án 1, Dự án 3, Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 được trung ương giao cho các địa phương, đơn vị liên quan để tổ chức thực hiện trợ cấp gạo bảo vệ và phát triển rừng theo đúng quy định.

**Điều 3.** Tổ chức thực hiện

1. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Chánh Văn phòng Uỷ ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Lao động - Thương binh và xã hội, Kế hoạch và Đầu tư, Nội vụ; Trưởng Ban Dân tộc tỉnh; Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp huyện và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- Như điều 3;- Bộ Nông nghiệp và PTNT (b/c);- Cục Kiểm tra VBQPPL Bộ Tư pháp;- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;- CVP, các PCVP UBND tỉnh;- Lưu VT, NL.  | **TM. UỶ BAN NHÂN DÂN****CHỦ TỊCH** |

|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH (1)**Số:.../20...(2).../QĐ-UBND | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMĐộc lập - Tự do - Hạnh phúc** *...(3)..., ngày... tháng... năm 20...(2)...* |

**QUYẾT ĐỊNH**

**....................(4)...................**

**\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH...(1)**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày... tháng... năm ;*

*Căn cứ...........................(5) ;*

*Theo đề nghị của.........................(6) .*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**..........(7)..........**

**............................................**

**Điều 1.**

**Điều..**

**.......(7).......**

**...............................................**

**Điều..**

**Điều..**

 .

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- .................;- .................;- Lưu: VT,...(9). A.XX(10). | **TM. ỦY BAN NHÂN DÂNCHỦ TỊCH (8)***(Chữ ký, dấu)***Họ và tên** |

***Ghi chú:***

(1) Tên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành quyết định.

(2) Năm ban hành.

(3) Tên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

(4) Tên quyết định.

(5) Căn cứ khác để ban hành, ghi đầy đủ tên loại văn bản, số, ký hiệu, cơ quan ban hành, ngày tháng năm ban hành văn bản và tên gọi của văn bản (riêng luật, pháp lệnh không ghi số, ký hiệu, cơ quan ban hành).

(6) Thủ trưởng cơ quan, đơn vị chủ trì soạn thảo quyết định.

(7) Nội dung của quyết định; tùy từng trường hợp, có thể kết cấu thành phần, chương, mục, tiểu mục.

(8) Trường hợp cấp phó được giao ký thay thì ghi chữ viết tắt “KT.” vào trước Chủ tịch, bên dưới ghi Phó Chủ tịch.

(9) Chữ viết tắt đơn vị chủ trì soạn thảo và số lượng bản lưu.

(10) Ký hiệu người soạn thảo văn bản và số lượng bản phát hành (nếu cần).